



TỔNG CÔNG TY  
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ-CTCP  
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN  
VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 50 /ĐNB-HĐQT  
V/v: Công bố thông tin BCTC  
Quý 2 năm 2024.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2024.

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (PVFCCo PSE) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2/2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

**1. Tổ chức công bố thông tin:**

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ
- Mã chứng khoán: PSE
- Trụ sở chính: Số 27 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 24, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 028.35 111 999 Fax: 028.35 111 666
- Người thực hiện công bố thông tin: Lê Đức Thuận – Giám đốc Công ty.

**2. Nội dung thông tin công bố.**

✓ **Báo cáo tài chính quý 2/2024:**

- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

✓ **Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:**

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?  
 Có  Không

Vấn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

- Có  Không



- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có  Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có  Không

- ✓ **Các giao dịch mua lại doanh nghiệp, bán tài sản** (các giao dịch này làm thay đổi hoặc có giá trị đạt tỷ lệ từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ tháng 01/2024 đến thời điểm này nếu có): **Công ty không phát sinh.**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, GD, BKS (để b/c);
- Ban biên tập website (để đăng tin);
- Lưu VT, TCHC, HM.01.

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN  
GIÁM ĐỐC**



**Lê Đức Thuận**





TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ- CTCP  
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ  
Số 27 Đinh Bộ Lĩnh, P.24, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh  
Điện thoại: (028) 35 111 999 Fax: (028) 35 111 666 Web: www.pse.vn

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÝ 02/2024



NĂM 2024





**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ**  
 Địa chỉ: Lầu 9-10 Toà nhà PVFCCo DNB số 27 Đinh Bộ Lĩnh P.24, Q. Bình Thạnh TP.HCM  
 Điện thoại: (+84) 8 35 111 999 Fax: (+84) 8 35 111 666 Website: www.pse.vn  
 Mã số thuế: 0 3 0 5 9 1 8 8 5 2

Mẫu số B 01\_DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Cho kỳ kế toán, tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	1	2	3	4	5
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>606.990.447.647</b>	<b>259.011.778.101</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		55.364.471.116	29.474.026.491
111	1. Tiền	111	VI.1	55.364.471.116	29.474.026.491
112	2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh	121			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>428.682.620.026</b>	<b>196.535.454.816</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	204.342.650.708	152.751.708.738
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		219.679.969.318	43.783.746.078
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.3	4.660.000.000	-
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>122.679.049.472</b>	<b>32.997.457.641</b>
141	1. Hàng tồn kho	141	VI.4	122.679.049.472	33.566.187.720
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	(568.730.079)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>264.307.033</b>	<b>4.839.153</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.6	1.921.915	4.839.153
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		262.385.118	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>20.672.044.266</b>	<b>22.139.085.241</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>150.000.000</b>	<b>150.000.000</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
216	6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.6	150.000.000	150.000.000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>18.176.473.980</b>	<b>18.832.618.574</b>
<b>221</b>	<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	VI.5	<b>3.177.638.685</b>	<b>3.619.183.373</b>
222	- Nguyên giá	222		36.857.229.514	36.857.229.514
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(33.679.590.829)	(33.238.046.141)
<b>224</b>	<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>			
225	- Nguyên giá	225			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
<b>227</b>	<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	VI.5	<b>14.998.835.295</b>	<b>15.213.435.201</b>
228	- Nguyên giá	228		20.207.827.000	20.207.827.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(5.208.991.705)	(4.994.391.799)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
231	- Nguyên giá	231			
232	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
251	1. Đầu tư vào công ty con	251			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.2		
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.345.570.286</b>	<b>3.156.466.667</b>
261	1. Chi Phí trả trước dài hạn	261	VI.6	2.345.570.286	3.156.466.667
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn	262		-	-





	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài	263		-	-
268	4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
269	5. Lợi thế thương mại	269		-	-
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>627.662.491.913</b>	<b>281.150.863.342</b>
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>456.278.988.163</b>	<b>114.918.063.364</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>456.121.094.663</b>	<b>114.365.954.864</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.8	178.231.937.339	43.351.039.263
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		201.121.986.750	24.119.869.490
313	3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	VI.9	1.235.548.573	425.912.683
314	4. Phải trả cho người lao động	314	VI.11	2.791.693.407	4.602.099.072
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.10	23.262.736.009	86.810.471
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.11	47.919.340.527	39.215.987.771
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	VI.11	1.557.852.058	2.564.236.114
323	13. Quỹ bình ổn giá	323			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>157.893.500</b>	<b>552.108.500</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn	331			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
337	7. Phải trả dài hạn khác	337		157.893.500	552.108.500
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
339	9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>171.383.503.750</b>	<b>166.232.799.978</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	VI.12	<b>171.383.503.750</b>	<b>166.232.799.978</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		125.000.000.000	125.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		125.000.000.000	125.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.787.129.314	15.787.129.314
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
420	10. Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	420			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.596.374.436	25.445.670.664
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		25.445.670.664	15.787.584.245
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		5.150.703.772	9.658.086.419
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
431	1. Nguồn kinh phí	431			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+430)</b>	<b>440</b>		<b>627.662.491.913</b>	<b>281.150.863.342</b>

Tp HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2024

Người lập

Phạm Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

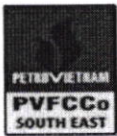
Nguyễn Xuân Đạt

Giám đốc



Lê Đức Thuận





**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ**  
 Địa chỉ: Lầu 9-10 Toà nhà PVFCCo DNB số 27 Đinh Bộ Lĩnh P.24 Q. Bình Thạnh TP.HCM  
 Điện thoại: (+84) 8 35 111 999 Fax: (+84) 8 35 111 666  
 Mã số thuế: 0 3 0 5 9 1 8 8 5 2

Mẫu số B 02 \_DN  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 200/2014/TT-BTC ngày  
 22/12/2014 của Bộ tài chính)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán Quý, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

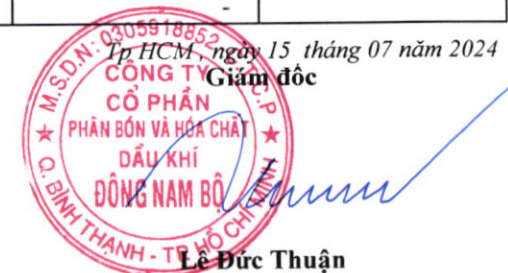
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	934.892.751.121	932.816.351.389	1.592.969.495.498	1.587.852.660.947
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		8.628.829.345	13.270.833.271	22.471.520.474	20.903.759.021
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		926.263.921.776	919.545.518.118	1.570.497.975.024	1.566.948.901.926
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.27	907.367.078.032	896.469.796.228	1.536.283.914.288	1.525.188.750.445
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp (20 = 10 - 11)	20		18.896.843.744	23.075.721.890	34.214.060.736	41.760.151.481
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	17.917.061	16.974.860	26.573.302	86.317.285
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	348.493.150	-	348.493.150	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		348.493.150	-	348.493.150	-
9. Chi phí bán hàng	24		7.643.950.706	10.833.795.789	15.109.418.902	19.614.744.662
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.201.495.772	5.726.904.946	10.547.206.730	11.761.729.119
11. Lợi nhuận thuần (lỗ) từ hoạt động kinh doanh (30={20+(21-22)+24-(25+26)})	30		5.720.821.177	6.531.996.015	8.235.515.256	10.469.994.985
12. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
13. Chi phí khác	32		95.654.391	30.504	95.654.391	30.504
14. Lợi nhuận (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		(95.654.391)	(30.504)	(95.654.391)	(30.504)
15. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.625.166.786	6.531.965.511	8.139.860.865	10.469.964.481
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.198.542.333	1.387.875.603	1.701.481.149	2.175.475.397
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế (60=50-51-52)	60		4.426.624.453	5.144.089.908	6.438.379.716	8.294.489.084
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		3.319.968.340	3.858.067.431	4.828.784.787	6.220.866.813
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.106.656.113	1.286.022.477	1.609.594.929	2.073.622.271
21. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		283	329	412	531
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Người lập

Phạm Thị Thu Hà

Kê toán trưởng

Nguyễn Xuân Đạt





**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ**  
 Địa chỉ: Lầu 9-10 Toà nhà PVFCCo DNB số 27 Đinh Bộ Lĩnh P.24, Q. Bình Thạnh  
 Điện thoại: (+84) 8 35 111 999 Fax: (+84) 8 35 111 666 Website: www.pse.vn  
 Mã số thuế: 0305918852

Mẫu số B03 - DN (ban hành theo QĐ số  
 200/2014/QĐ-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ  
 trưởng BTC

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày : 01/01/2024 đến ngày : 30/06/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			Từ ngày : 01/01/2024 đến ngày : 30/06/2024	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/06/2023
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		8.139.860.865	10.469.964.481
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		656.144.594	1.020.067.865
- Các khoản dự phòng	3		(568.730.079)	(3.320.850.839)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(82.849.315)	(86.317.285)
- Chi phí lãi vay	6		348.493.150	-
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	8		8.492.919.215	8.082.864.222
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(232.409.550.328)	(85.350.835.363)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(89.112.861.752)	33.200.408.410
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		341.247.016.989	83.122.689.751
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		813.813.619	374.858.112
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(348.493.150)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(581.189.283)	(2.175.475.397)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.294.060.000)	(1.734.537.778)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		25.807.595.310	35.519.971.957
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		82.849.315	86.317.285
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		82.849.315	86.317.285
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu của DN đã p/hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		60.000.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(60.000.000.000)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(2.240.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		-	(2.240.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 50=20+30+40)</b>	50		25.890.444.625	35.604.049.242
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		29.474.026.491	39.125.014.106
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	70	31	55.364.471.116	74.729.063.348

Tp HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Thị Thu Hà

Nguyễn Xuân Đạt



Lê Đức Thuận



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tháng Quý 2/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Phân Bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty")

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ ("Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305918852 ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 02 năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305918852 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi.  
Cổ đông chính của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") nắm giữ 75% vốn điều lệ.

#### 2- Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Bán buôn, bán lẻ các loại phân bón, các sản phẩm hóa chất; Bán buôn thực phẩm, gạo, nông, lâm sản nguyên liệu; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG); Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy nội địa; Tư vấn, hướng dẫn kỹ thuật sử dụng phân bón và hóa phẩm đầu khí, chất dùng cho khoan thăm dò và khai thác dầu khí, công nghiệp, luyện cán thép; Quảng cáo; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dự luận; Khai thác khoáng chất và khoáng phân bón; Kinh doanh dịch vụ logistic.

#### 3- Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh phân bón và các sản phẩm hoá chất khác

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

#### 1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu 01/01 kết thúc 31/12

#### 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### 1- Chế độ kế toán áp dụng: Kế khai thường xuyên

#### 2- Tuyến bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam tiến hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

#### 3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1- Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

#### 2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản

#### 3- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc; Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng hóa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

+ Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

+ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

+ Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### 4- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 24 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Thời gian khấu hao của tài sản cố định như sau:

Loại tài sản	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Máy móc thiết bị	5-8
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị văn phòng	3-8

#### 5- Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác gồm công cụ dụng cụ có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty với thời hạn một năm trở lên, chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ vào chi phí xác định kết quả kinh doanh, xác định theo phương pháp đường thẳng tối đa trong vòng 3 năm.

#### 6- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân biểu tặng ngay sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biểu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước. Lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông khi đã được hội đồng cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định hiện hành tại Việt Nam

#### 7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại phải được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:



Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
  - (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí:

Chi phí được ghi nhận khi thực tế phát sinh theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

10- Lãi trên cổ phiếu:

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trừ đi quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

V. Chính sách kế toán áp dụng ( trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục:

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ 01.01.2024
Tiền		192.369
- Tiền mặt	33.148.419	192.369
+ Tiền mặt VND	33.148.419	192.369
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	55.331.322.697	29.473.834.122
+ Ngân hàng NN&PTNT- CN Trương Sơn	-	1.575.022.286
+ Ngân hàng NN&PTNT- CN Sài Gòn	2.195.365.092	-
+ Ngân hàng ngoại thương Việt Nam - CN Kỳ Đồng	19.907.508.844	5.207.723.166
+ NH TMCP Đầu tư và phát triển - CN Bến Nghé	1.466.327.027	3.790.144.338
+ NH TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Sài Gòn	5.366.670	5.693.898
+ NH Đại chúng Việt Nam - CN HCM	1.587.043	1.585.453
+ NH Sài Gòn Thương tín - CN Bình Thạnh	18.244.920.100	11.550.627.498
+ NH Công thương - CN 7	13.475.132.645	6.296.144.506
+ NH Phương Đông	18.494.744	18.485.677
+ NH Quân đội - CN Sài Gòn	9.109.195	1.020.798.534
+ NH ACB	7.511.337	7.608.766

- Tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền

Cộng

55.364.471.116

Đầu kỳ 01.01.2024

29.474.026.491

2 Các khoản đầu tư tài chính

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

+ Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

Số dư cuối kỳ

Đầu kỳ 01.01.2024

3 Phải thu khách hàng

- Phải thu khách hàng ngắn hạn :

+ Chi tiết những khách hàng chiếm 10% tổng nợ phải thu tại thời điểm báo cáo :

CÔNG TY TNHH VẬN TẢI PHÂN BÓN TUẦN VŨ

CÔNG TY TNHH MTV XNK MINH DŨNG

CÔNG TY TNHH TM DV MINH KHOA

Công ty TNHH Như Linh

Khách hàng khác

Số dư cuối kỳ

Đầu kỳ 01.01.2024

204.342.650.708

152.751.708.738

44.818.174.600

31.999.880.000

83.286.694.933

46.222.847.427

29.174.455.332

31.587.378.578

21.327.974.600

-

25.735.351.243

27.083.002.747

+ Phải thu các bên liên quan :

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP

- CN KINH DOANH HÓA CHẤT DẦU KHÍ

- Trả trước người bán ngắn hạn :

+ Chi tiết những khách hàng chiếm 10% tổng trả trước người bán tại thời điểm báo cáo :

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP

Khách hàng khác

1.790.581.821

5.612.529.876

1.589.224.282

5.411.913.692

201.357.539

200.616.184

219.679.969.318

43.783.746.078

218.493.556.079

42.704.557.454

1.186.413.239

1.079.188.624

Phải thu khác ngắn hạn :

- Phải thu khác

4.660.000.000

-

4.660.000.000

-

4 Hàng tồn kho

- Công cụ dụng cụ

- Chi phí SX, KD dở dang

- Thành phẩm

- Hàng hoá

Cộng giá hàng tồn kho

Giá gốc

Số dư cuối kỳ

Dự phòng

Đầu kỳ 01.01.2024

Giá gốc

Dự phòng

914.720.000

-

32.651.467.720

33.566.187.720

-

-

(568.730.079)

(568.730.079)

5 Tài sản dở dang dài hạn

- Xây dựng cơ bản dở dang

Cuối kỳ

Đầu kỳ

6 Tăng giảm tài sản cố định :

a. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TB, dụng cụ Quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ 01.01.2024	28.200.720.133	404.644.000	5.591.697.381	2.660.168.000	36.857.229.514
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	28.200.720.133	404.644.000	5.591.697.381	2.660.168.000	36.857.229.514
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ 01.01.2024	25.971.372.291	128.128.000	2.870.039.670	1.847.452.426	33.607.409.716
- Khấu hao trong kỳ	-	2.289.836	47.034.415	22.856.862	72.181.113
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giám khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	25.971.372.291	128.128.000	2.917.074.085	1.847.452.426	33.679.590.829
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu kỳ	2.229.347.842	276.516.000	2.721.657.711	812.715.574	3.249.819.798
- Tại ngày cuối kỳ	2.229.347.842	276.516.000	2.674.623.296	812.715.574	3.177.638.685



b. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
Số dư đầu kỳ 01.01.2024	20.152.577.000	55.250.000	20.207.827.000
- Mua trong kỳ			-
- Thanh lý, nhượng bán			-
Số dư cuối kỳ	20.152.577.000	55.250.000	20.207.827.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ 01.01.2024		55.250.000	5.238.692.926
- Khấu hao trong kỳ	(29.701.221)	-	(29.701.221)
Số dư cuối kỳ	(29.701.221)	55.250.000	5.208.991.705
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ VH</b>			
- Tại ngày đầu kỳ	20.152.577.000	-	14.969.134.074
- Tại ngày cuối kỳ	20.182.278.221	-	14.998.835.295

7 Tài sản dài hạn khác

	Số dư cuối kỳ	Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ 01.01.2024
a. Chi phí trả trước:			
+ Ngắn hạn:		1.921.915	360.953.611
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ			
- Chi phí chờ kết chuyển			
+ Dài hạn:		2.345.570.286	2.800.352.209
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ			
b. Tài sản dài hạn khác:		150.000.000	150.000.000
- Ký quỹ, ký cược dài hạn			

8 Vay và nợ thuê tài chính

	Số dư cuối kỳ	Trong năm	Đầu kỳ 01.01.2024
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
- Vay ngắn hạn	-	80.000.000.000	80.000.000.000

9 - Phải trả người bán

	Số dư cuối kỳ	Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ 01.01.2024
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Giá trị
- Phải trả người bán ngắn hạn:	178.231.937.339	178.231.937.339	43.351.039.263
+ Chi tiết những khách hàng chiếm 10% tổng nợ phải trả tại thời điểm báo cáo:			
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCPC	175.953.865.000	175.953.865.000	38.512.072.500
Các khách hàng khác	2.278.072.339	2.278.072.339	4.838.966.763
+ Phải trả các bên liên quan:	175.953.865.000	175.953.865.000	38.512.072.500
Công ty Cổ phần Phân bón & Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	-	-	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCPC	175.953.865.000	175.953.865.000	38.512.072.500
Công ty CP Bao bì Đạm Phú Mỹ	-	-	-
- Người mua trả tiền trước:	201.121.986.750	201.121.986.750	24.119.869.490
+ Chi tiết những khách hàng chiếm 10% tổng khách hàng trả tiền trước tại thời điểm báo cáo:			
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI PHẦN BÓN TUẤN VŨ	33.579.250.000	33.579.250.000	5.571.438.090
CÔNG TY TNHH MTV XNK MINH DỪNG	147.889.800.000	147.889.800.000	-
Các khách hàng khác	19.652.936.750	19.652.936.750	9.115.110.450

10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Cuối năm
- Thuế GTGT	17.794.469	63.283.653	81.078.122	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	78.250.467	1.701.481.149	581.189.283	1.198.542.333
- Thuế thu nhập cá nhân	329.867.747	1.983.011.614	2.275.873.121	37.006.240
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	425.912.683	3.750.776.416	2.941.140.526	1.235.548.573

11 Chi phí phải trả

	Số dư cuối kỳ	Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ
- Trích trước chi phí	9.566.507.864	9.566.507.864	86.810.471
12 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			
- Phải trả người lao động	2.791.693.407	2.791.693.407	4.602.099.024
- Kinh phí công đoàn	57.845.663	57.845.663	55.421.474
- Bảo hiểm xã hội	18.085.400	18.085.400	18.085.400
- Bảo hiểm y tế	-	-	-
- Bảo thất nghiệp	-	-	-
- Phải trả về cổ tức	38.224.600.600	38.224.600.600	38.386.195.100
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	628.786.500	628.786.500	234.571.500

- Tài sản thừa chờ xử lý		8.990.022.364		521.714.297
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		50.711.033.934		43.586.015.343

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ do trích từ lợi nhuận	Tổng Cty chuyên	Giảm trong kỳ	Số cuối
- Quỹ khen thưởng phúc lợi:					
Quỹ khen thưởng	550.471.092	643.837.972	54.100.000	57.100.000	1.191.309.064
Quỹ phúc lợi	2.013.765.022	643.837.972	35.500.000	2.326.560.000	366.542.994
Quỹ KT BĐH	-	-	-	-	-
Cộng	2.564.236.114	1.287.675.944	89.600.000	2.383.660.000	1.557.852.058

13 Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa PP	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	125.000.000.000	15.787.129.314	-	-	15.787.584.245	156.574.713.559
Lợi nhuận trong kỳ					12.072.608.024	12.072.608.024
Trích quỹ KTPL					(2.414.521.605)	(2.414.521.605)
Chia cổ tức					-	-
<b>Số dư cuối năm trước chuyển sang năm nay</b>	125.000.000.000	15.787.129.314			25.445.670.664	191.678.470.642
Lợi nhuận trong kỳ					6.438.379.716	6.438.379.716
Trích quỹ KTPL					(1.287.675.944)	(1.287.675.944)
Trích lập các quỹ					-	-
Chia cổ tức					-	-
<b>Số dư tại ngày 31/03/2024</b>	125.000.000.000	15.787.129.314	-	-	30.596.374.436	171.383.503.750

<b>b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>					
- Tổng công ty phân bón và Hóa chất dầu khí - Công ty cổ phần			93.750.000.000	đồng	
- Đối tượng khác			31.250.000.000	đồng	
<b>Cộng</b>			125.000.000.000	đồng	

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận Năm nay Năm trước



- Vốn chủ sở hữu		125.000.000.000	125.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm			
+ Vốn góp tăng trong năm			
+ Vốn góp giảm trong năm			
+ Vốn góp cuối kỳ		125.000.000.000	125.000.000.000
e- Cổ phiếu được phép phát hành		Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu phổ thông		12.500.000	12.500.000
- Mệnh giá _ VND		10.000	10.000
- Tổng giá trị _ VND		125.000.000.000	125.000.000.000
d- Cổ tức			
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		1.800 đ/ cp	1.800 đ/ cp
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi			
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận			
f- Các quỹ của Công ty		Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển		15.787.129.314	15.787.129.314

**VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
14 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ( MS 01)	934.892.751.121	932.816.351.389
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hoá	931.033.332.021	927.769.153.517
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.859.419.100	5.047.197.872
15 Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)	8.628.829.345	13.270.833.271
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	8.628.829.345	13.270.833.271
16 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( MS 10)	926.263.921.776	919.545.518.118
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	922.404.502.676	914.498.320.246
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	3.859.419.100	5.047.197.872
20 Giá vốn hàng bán ( Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	907.367.078.032	896.469.796.228
- Giá vốn hàng trả lại	-	-
21 Doanh thu hoạt động tài chính ( MS 21)	17.917.061	16.974.860
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.917.061	16.974.860
22 Chi phí tài chính ( MS 22)	-	-
- Lãi tiền vay	-	-
23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được tính như sau:		
Tổng thu nhập chịu thuế	5.625.166.786	6.531.965.511
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.198.542.333	1.387.875.603
24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí công cụ dụng cụ	220.047.682	407.741.890
- Chi phí nhân công	6.425.141.733	6.919.743.474
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	68.340.678	473.617.222
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.739.408.954	7.559.097.787
- Chi phí khác bằng tiền khác	1.392.507.431	1.200.500.362
Cộng	<b>12.845.446.478</b>	<b>16.560.700.735</b>

**VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Năm Nay Năm Trước

- 1 Số tiền đã thực thu vay trong kỳ  
2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

**IX Những thông tin khác**

01- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

02- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

03- Thông tin về các bên liên quan

04- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận ( Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

- Doanh thu, giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh cụ thể như sau :

+ Doanh thu phân bón	931.033.332.021
+ Doanh thu hoạt động khác	3.859.419.100
Cộng	<b>934.892.751.121</b>
+ Giá vốn phân bón	903.218.665.211,00
+ Giá vốn hóa chất	-
+ Giá vốn hoạt động khác	4.148.412.821,00
Cộng	<b>907.367.078.032</b>

05- Thông tin so sánh: (Giải trình những biến động trong báo cáo tài chính kỳ này làm tăng lợi nhuận so với cùng kỳ năm 2020 theo yêu cầu tại thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 ):

06- Thông tin về hoạt động liên tục

07- Những thông tin khác

Tp HCM, ngày 11 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Thị Thu Hà

Nguyễn Xuân Đạt

Lê Đức Thuận